TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **51**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 5 - 2023
V/v yêu cầu không công nhận vợ chồng, tranh chấp về chia tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tăng Thị Bạch Vân.

Ông H2.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thanh Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Ông L7ơng Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 29 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 420/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2022 về việc yêu cầu không công nhận vợ chồng, tranh chấp về chia tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 118/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà E. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông H. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà L1. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.2. Ông L2. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.3. Ông L3. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

3.4. Bà L4. Địa chỉ: Ấp A1, xã B1, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

3.5. Ông L5. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

3.6. Ông L6. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.7. Ông L7. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.8. Bà L8. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

3.9. Bà L9. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

3.10. Bà L10. Địa chỉ: tỉnh Hậu Giang. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

3.11. Ông L11. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

3.12. Bà L12. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

3.13. Ông L13. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.14. Bà L14. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/12/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà E trình bày:* Về hôn nhân, vào khoảng năm 1997 - 1999, bà E và ông H tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu, hai người chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2012, do tính tình không hợp nhau và kinh tế gia đình không ổn định nên hai người bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, thường bất đồng quan điểm sống, tình cảm ngày càng lạnh nhạt, từ đó bà E có nộp đơn khởi kiện ra Tòa án yêu cầu không công nhận hai người là vợ chồng, ông H có xin hàn gắn và hứa khắc phục những khuyết điểm, nhưng sau đó ông H không thay đổi nên hai người lại tiếp tục xảy ra mâu thuẫn. Nay nhận thấy vợ chồng không còn hạnh phúc, cuộc sống chung không thể kéo dài, nên bà E yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà E và ông H là vợ chồng.

Về con chung, bà E và ông H có 01 người con chung tên L1 sinh ngày 10/3/2000, hiện nay đã trưởng thành, phát triển bình thường, tự lao động để sinh sống, nên bà E không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, bà E và ông H có vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh huyện Kế Sách với số tiền 6.000.000 đồng hiện chưa thanh toán, việc vay tiền là vì mục đích chung của hộ gia đình, giấy tờ vay vốn do ông H đang giữ. Theo đơn khởi kiện, bà E có yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi khoản nợ vay này nhưng sau đó Tòa án đã tách ra để giải quyết trong một vụ án khác, nên bà E rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ vay này.

Về tài sản chung, quá trình chung sống bà E và ông H có tạo lập được một số tài sản chung, bao gồm:

1. Vào năm 2008, bà E và ông H có nhận chuyển nhượng của ông L11 và bà L12 01 phần đất diện tích 1.970m^2 (thuộc một phần thửa đất số 870, tờ bản đồ số 03, loại đất Q, tổng diện tích 2.924m^2, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, đã được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 038208 cho hộ ông L11 vào ngày 28/6/2000) với giá là 65,5 chỉ vàng 24K. Vàng dùng để nhận chuyển nhượng đất là tài sản chung của bà E và ông H, nên đất là tài sản chung của bà E và ông H. Đất hiện chưa tách bộ, sang tên và do ông H đang quản lý, sử dụng để trồng mận. Đối với các cây trồng trên đất, trường hợp Tòa án giải quyết chia đất cho ai nhận thì người đó được hưởng các cây trồng trên đất.

2. Vào năm 2014, bà E và ông H có xây dựng 01 căn nhà cấp 4 kiên cố trên phần đất của cha mẹ bà E là ông E1 và bà E2 (thuộc một phần thửa đất số 442, tờ bản đồ số 03 - tách ra thành thửa đất số 938, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, đã được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông E1 vào ngày 17/6/1994), giá trị lúc xây dựng là 120.000.000 đồng. Tiền dùng để xây dựng nhà là tài sản chung của bà E và ông H, nên nhà là tài sản chung của bà E và ông H. Tại thời điểm xây dựng nhà, trong gia đình bà E không ai có ý kiến phản đối gì về việc bà E và ông H xây dựng nhà trên đất. Nhà hiện do ông H đang quản lý, sử dụng và ở một mình. Bà L1 đi làm xa nhưng thỉnh thoảng cũng có về ở trong nhà. Bà E đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh trước đây thỉnh thoảng cũng có về ở trong nhà, nhưng từ trước Tết âm lịch năm 2023 đến nay thì bà E không về ở trong nhà nữa, mỗi khi về ấp A bà E ở nhà người em ruột là ông L6. Hiện nay, ngoài căn nhà này thì bà E và ông H không có nhà cửa nào khác. Về phần đất, các anh, chị, em bà E chưa thỏa thuận chia thừa kế và chưa tách bộ, sang tên đất cho ai, hiện vẫn do ông E1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc còn sống ông E1 và bà E2 có nói miệng là cho tặng riêng bà E phần đất này, các anh, chị, em bà E đều biết, nên đất là tài sản riêng của bà E chứ không phải tài sản chung của bà E và ông H. Ông E1 (chết ngày 01/7/2011) và bà E2 (chết ngày 10/6/2014) có các con gồm các ông, bà L2, L3, L5, L6, L7, L8, L9, E, L4 và L10.

3. Vào tháng 4/2022, ông H có mua 01 chiếc xe Honda Future FI, biển số 83C1-727.48 với giá là 44.000.000 đồng và chi phí đăng ký xe là 3.000.000 đồng, tổng cộng là 47.000.000 đồng. Xe và giấy tờ xe hiện do ông H đang quản lý, sử dụng. Bà E không có bỏ ra khoản tiền nào trong số tiền 47.000.000 đồng mà do ông H bỏ ra toàn bộ, nhưng số tiền này ông H có được là do làm vườn, thu hoạch trái cây đem bán lấy tiền mua xe, nên xe là tài sản chung của bà E và ông H. Tại thời điểm mua xe, bà E và ông H vẫn chung sống với nhau, tuy bà E đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh nhưng thỉnh thoảng cũng có về ở trong nhà. Khi đó hai bên không có dùng tiền chung, chi tiêu chung với nhau, tiền của ai kiếm được thì người đó xài, nợ của ai gây thì người đó trả. Việc ông H cho rằng có mượn 44.000.000 đồng của ông H2 để mua xe thì bà E không thừa nhận.

4. Trước đây, ông L13 và bà L14 có cầm cố 01 phần đất cho bà E và ông H với giá là 02 lượng vàng 24K. Do sau khi xây dựng nhà bà E và ông H còn nợ tiền vật tư khoảng 11.000.000 đồng nên bà E và ông H mới cầm cố đất lại cho ông L15

với giá 01 lượng vàng 24K để bán lấy tiền trả nợ tiền vật tư. Cách đây mấy năm, ông L13 và bà L14 có trả cho ông L15 01 lượng vàng 24K và trả cho ông H 01 lượng vàng 24K để chuộc lại đất, nhưng ông H không trao đổi với bà E mà tự ý bớt cho ông L13 và bà L14 01 chỉ vàng 24K từ đó ông H chỉ nhận của ông L13 và bà L14 09 chỉ vàng 24K, việc ông H tự ý bớt vàng thì bà E không đồng ý. Giao dịch cầm cố đất giữa các bên hiện nay đã chấm dứt và không có tranh chấp gì với nhau, bà E chỉ có yêu cầu chia số vàng chuộc lại đất 01 lượng vàng 24K của ông L13 và bà L14. Việc ông H cho rằng có việc mượn vàng, trả vàng với bà H1 thì bà E không thừa nhận.

Bà E thống nhất với giá trị tài sản theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản, yêu cầu Tòa án căn cứ vào giá trị tài sản này để giải quyết vụ án.

Nay bà E yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Phần đất nhận chuyển nhượng của ông L11 và bà L12: Bà E yêu cầu chia đôi giá trị đất, yêu cầu cho bà E và ông H mỗi bên được nhận hiện vật là 50% diện tích đất và không bên nào phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất.

- Căn nhà cấp 4: Bà E yêu cầu chia đôi giá trị nhà, yêu cầu cho bà E được nhận hiện vật là toàn bộ căn nhà và bà E đồng ý hoàn trả cho ông H 50% giá trị nhà, đồng ý cho ông H được quyền lưu cư cho đến khi bà E hoàn trả đủ 50% giá trị nhà cho ông H. Bà E không yêu cầu giải quyết về phần đất.

- Chiếc xe Honda Future FI, biển số 83C1-727.48: Bà E yêu cầu chia đôi giá trị xe, đồng ý giao hiện vật là xe cho ông H và yêu cầu ông H hoàn trả cho bà E 50% giá trị xe.

- 01 lượng vàng 24K chuộc lại đất: Bà E yêu cầu chia đôi giá trị vàng, đồng ý giao hiện vật là vàng cho ông H và yêu cầu ông H hoàn trả cho bà E 50% giá trị vàng theo giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

Ngoài các khoản tài sản, nợ nêu trên, trong vụ án này bà E không có yêu cầu giải quyết về các khoản tài sản, nợ nào khác.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông H trình bày:* Về hôn nhân, vào khoảng năm 1997 - 1999, ông H và bà E tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do hiện nay hai người không còn hạnh phúc, nên việc bà E yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà E và ông H là vợ chồng thì ông H cũng đồng ý.

Về con chung, ông H và bà E có 01 người con chung tên L1 sinh ngày 10/3/2000, hiện nay đã trưởng thành, phát triển bình thường, tự lao động để sinh sống, nên việc bà E không yêu cầu Tòa án giải quyết thì ông H cũng đồng ý.

Về nợ chung, ông H và bà E có vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh huyện Kế Sách với số tiền 6.000.000 đồng hiện chưa thanh toán, việc vay tiền là vì mục đích chung của hộ gia đình. Theo đơn khởi kiện, bà E có yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi khoản nợ vay này nhưng sau đó Tòa án đã tách ra để giải quyết trong một vụ án khác, nên việc bà E rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ vay này thì ông H cũng đồng ý.

Về tài sản chung:

1. Vào năm 2008, ông H và bà E có nhận chuyển nhượng của ông L11 và bà L12 01 phần đất diện tích 1.970m^2 (thuộc một phần thửa đất số 870, tờ bản đồ số 03, loại đất Q, tổng diện tích 2.924m^2, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, đã được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 038208 cho hộ ông L11 vào ngày 28/6/2000) với giá là 65,5 chỉ vàng 24K. Vàng dùng để nhận chuyển nhượng đất là tài sản chung của ông H và bà E, nên phần đất này là tài sản chung của ông H và bà E. Đất hiện chưa tách bộ, sang tên và do ông H đang quản lý, sử dụng để trồng mận. Đối với các cây trồng trên đất, trường hợp Tòa án giải quyết chia đất cho ai nhận thì người đó được hưởng các cây trồng trên đất.

2. Vào năm 2014, ông H và bà E có xây dựng 01 căn nhà cấp 4 kiên cố trên phần đất của cha mẹ bà E là ông E1 và bà E2 (thuộc một phần thửa đất số 442, tờ bản đồ số 03 - tách ra thành thửa đất số 938, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, đã được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông E1 vào ngày 17/6/1994). Tiền dùng để xây dựng nhà là tài sản chung của ông H và bà E, nên nhà là tài sản chung của ông H và bà E. Tại thời điểm xây dựng nhà, trong gia đình bà E không ai có ý kiến phản đối gì về việc ông H và bà E xây dựng nhà trên đất. Nhà hiện do ông H đang quản lý, sử dụng và ở một mình. Bà L1 đi làm xa nhưng thỉnh thoảng cũng có về ở trong nhà. Bà E đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh đã hơn 02 năm nay không có về nhà, mỗi khi về ấp A bà E ở đâu thì ông H không rõ. Hiện nay, ngoài căn nhà này thì ông H và bà E không có nhà cửa nào khác. Về phần đất, các anh, chị, em bà E chưa thỏa thuận chia thừa kế và chưa tách bộ, sang tên đất cho ai, hiện vẫn do ông E1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc còn sống ông E1 và bà E2 có nói miệng là cho tặng chung ông H và bà E phần đất này chứ không có cho tặng riêng bà E, các anh, chị, em bà E đều biết, nên đất là tài sản chung của ông H và bà E chứ không phải tài sản riêng của bà E, nhưng trong vụ án ông H không có yêu cầu giải quyết gì đối với phần đất này.

3. Vào khoảng tháng 5/2022, ông H có mua 01 chiếc xe Honda Future FI, biển số 83C1-727.48 với giá là 44.000.000 đồng và chi phí đăng ký xe là 3.000.000 đồng, tổng cộng là 47.000.000 đồng. Xe và giấy tờ xe hiện do ông H đang quản lý, sử dụng. Bà E không có bỏ ra khoản tiền nào trong số tiền 47.000.000 đồng mà do ông H bỏ ra toàn bộ, trong đó 7.000.000 đồng là tiền riêng của ông H còn 40.000.000 đồng là tiền ông H mượn của người anh ruột là ông H2 chứ không phải là có được do làm vườn, thu hoạch trái cây đem bán lấy tiền mua xe, nên xe là tài sản riêng của ông H. Tại thời điểm mua xe, ông H và bà E đã không còn chung sống với nhau, bà E đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh khoảng 10 năm trước đó thỉnh thoảng bà E có về nhà nhưng khoảng 02 năm nay thì bà E không có về nhà nữa kể cả trong dịp Tết, hai bên không có dùng tiền chung, chi tiêu chung với nhau, tiền của ai kiếm được thì người đó xài, nợ của ai gây thì người đó trả, việc này con chung là bà L1 biết rất rõ. Ông H2 cho ông H mượn tiền có làm giấy tờ, không có tính lãi, hiện nay ông H2 chưa đòi nên ông H vẫn chưa trả cho ông H2 40.000.000 đồng.

4. Trước đây, ông L13 và bà L14 có cầm cố 01 phần đất cho ông H và bà E với giá 02 lượng vàng 24K. Do sau khi xây dựng nhà ông H và bà E còn nợ lại tiền vật tư nên ông H và bà E mới cầm cố đất lại cho ông L15 với giá 01 lượng vàng 24K và mượn của người chị ruột là bà L9 01 lượng vàng 24K, tổng cộng là 02 lượng vàng 24K để bán lấy tiền trả nợ tiền vật tư. Cách đây mấy năm, ông L13 và bà L14 có trả cho ông L15 01 lượng vàng 24K và trả cho ông H 01 lượng vàng 24K để chuộc lại đất, nhưng ông H đã bớt 01 chỉ vàng 24K từ đó ông H chỉ nhận của ông L13 và bà L14 09 chỉ vàng 24K, việc này ông H không có trao đổi với bà E, sau đó ông H bù thêm vàng cho đủ 01 lượng vàng 24K để trả nợ cho bà H1. Giao dịch cầm cố đất giữa các bên hiện nay đã chấm dứt và không có tranh chấp gì với nhau. Việc mượn vàng, trả vàng với bà H1 chỉ nói miệng chứ không có làm giấy tờ, 01 lượng vàng 24K ông H cũng đã trả cho bà H1 nên các bên không có tranh chấp gì với nhau.

Ông H thống nhất với giá trị tài sản theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản, yêu cầu Tòa án căn cứ vào giá trị tài sản này để giải quyết vụ án.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà E thì ông H có ý kiến như sau:

- Phần đất nhận chuyển nhượng của ông L11 và bà L12: Bà E yêu cầu chia đôi giá trị đất thì ông H cũng đồng ý, nhưng do ông H đã đồng ý giao toàn bộ căn nhà cấp 4 cho bà E nên phần đất này ông H yêu cầu được nhận hiện vật là toàn bộ diện tích đất và đồng ý hoàn trả 50% giá trị đất cho bà E.

- Căn nhà cấp 4: Bà E yêu cầu chia đôi giá trị nhà, yêu cầu cho bà E được nhận hiện vật là toàn bộ căn nhà và bà E đồng ý hoàn trả cho ông H 50% giá trị nhà thì ông H cũng đồng ý, nhưng yêu cầu cho ông H được quyền lưu cư cho đến khi bà E hoàn trả đủ 50% giá trị nhà cho ông H vì hiện nay ông H không có nhà cửa nào khác. Ông H không yêu cầu giải quyết về phần đất.

- Chiếc xe Honda Future FI, biển số 83C1-727.48: Bà E yêu cầu chia đôi giá trị xe, đồng ý giao hiện vật là xe cho ông H và yêu cầu ông H hoàn trả cho bà E 50% giá trị xe thì ông H không đồng ý, vì xe là tài sản riêng của ông H. Trường hợp Tòa án giải quyết chia giá trị xe thì ông H yêu cầu được nhận hiện vật là xe và đồng ý hoàn trả giá trị xe cho bà E, nhưng đề nghị xem xét công sức đóng góp cho ông H, đồng thời sau này bà E phải có trách nhiệm cùng với ông H trả cho ông H2 khoản nợ mua xe là 40.000.000 đồng khi ông H2 có yêu cầu.

- 01 lượng vàng 24K chuộc lại đất: Bà E yêu cầu chia đôi giá trị vàng, đồng ý giao hiện vật là vàng cho ông H và yêu cầu ông H hoàn trả cho bà E 50% giá trị vàng theo giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm thì ông H không đồng ý, vì số vàng chuộc lại đất ông H nhận của ông L13 và bà L14 chỉ có 09 chỉ vàng 24K và đã được ông H đem trả nợ cho bà H1.

Ngoài các khoản tài sản, nợ nêu trên, trong vụ án này ông H không có yêu cầu giải quyết về các khoản tài sản, nợ nào khác.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L1 trình bày:* Bà E và ông H là cha mẹ ruột bà L1. Hiện nay, bà L1 đã trưởng thành và có thể tự lao động tạo thu nhập để nuôi sống bản thân.

Căn nhà cấp 4 mà bà E và ông H đang tranh chấp trong vụ án do bà E và ông H cùng bỏ tiền ra để xây dựng, bà L1 đi làm xa nhưng thỉnh thoảng cũng có về ở trong nhà. Căn nhà này là tài sản của bà E và ông H nên bà L1 không có ý kiến, yêu cầu gì, Tòa án cứ giải quyết theo quy định pháp luật. Bà E và ông H đã ly thân từ lâu, thỉnh thoảng bà E về ấp A mà có mặt bà L1 ở nhà thì bà E cũng có về ở trong nhà, nhưng không ngủ cùng với ông H mà ngủ cùng với bà L1. Về phần đất, ông bà ngoại có cho tặng đất cho bà E và ông H hay không thì bà L1 không rõ, nhưng lúc ông bà ngoại còn sống thì bà L1 chỉ nghe ông bà ngoại nói là cho bà E và ông H ở chứ không nghe nói là cho tặng. Về việc ông H mượn vàng, trả vàng của người cô ruột là bà là bà L9 thì bà L1 không biết.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L3, bà L4, ông L5, bà L8, bà L9, bà L10 trình bày:* Các ông, bà là con ruột của ông E1 và bà E2 (đều đã chết). Ông E1 và bà E2 có 10 người con gồm các ông, bà L2, L3, L4, L5, L6, L8, L10, L7, L9, E. Ngoài ra, ông E1 và bà E2 không có con riêng hay con nuôi nào khác. Trước khi chết, ông E1 và bà E2 không có lập di chúc để lại cho ai.

Khi còn sống, ông E1 và bà E2 có tạo lập tài sản là thửa đất số 938, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.242,8m^2, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Vào năm 1995, ông E1 và bà E2 có cho riêng bà E một phần đất ngang 04 mét x dài 12 mét, tổng diện tích 48m^2 thuộc thửa đất này, đến năm 2014, bà E xây nhà trên phần đất này và ở từ đó cho đến nay.

Hiện nay, các ông, bà không có tranh chấp gì với bà E đối với phần nhà, đất nêu trên. Do các ông, bà bận công việc không có thời gian tham gia tố tụng nên đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L6, ông L7 trình bày:* Ngoài các vấn đề mà các anh, chị, em đã trình bày như trên, ông L6 và ông L7 trình bày bổ sung như sau: Căn nhà cấp 4 mà bà E và ông H đang tranh chấp trong vụ án do bà E và ông H cùng bỏ tiền ra để xây dựng, nên đây là tài sản chung của bà E và ông H, các anh, chị, em không có ai tranh chấp. Về phần đất, lúc còn sống ông E1 và bà E2 có nói miệng là cho bà E cất nhà ở trên đất nhưng chưa làm thủ tục tách bộ, sang tên, hiện vẫn do ông E1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông E1 và bà E2 chết, các anh, chị, em cũng chưa có thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, nên sau này nếu các anh, chị, em có thỏa thuận gì với nhau về vấn đề thừa kế thì có liên quan đến phần đất này. Hiện nay, bà E và ông H đều không có yêu cầu giải quyết đối với phần đất này nên ông L6 và ông L7 không có ý kiến. Còn việc bà E và ông H đã thống nhất giao căn nhà cho bà E nhận hiện vật thì ông L6 và ông L7 đồng ý, vì điều này sẽ thuận tiện cho việc các anh, chị, em thỏa thuận với nhau về vấn đề thừa kế sau này.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L12 trình bày:* Cách đây khoảng hơn 10 năm, bà L12 và ông L11 có chuyển nhượng phần đất vườn tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cho bà E và ông H, có làm giấy tay do ông L11 giữ. Phần đất chuyển

nhượng là phần đất mà bà L12 và ông L11 đã chỉ cho đoàn đo đạc, thẩm định vào ngày 23/02/2023. Bà L12 không nhớ rõ diện tích chuyển nhượng là bao nhiêu, chỉ nhớ là hơn 01 công tầm 03 mét, giá chuyển nhượng là 05 hay 06 lượng vàng 24K cũng không nhớ rõ do đã quá lâu. Bà L12 và ông L11 đã nhận đủ vàng và đã giao đất cho Em và ông H canh tác từ lâu. Bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà L12 và ông L11 giao cho bà E giữ, trong giấy này còn có một phần diện tích nhà bà L12 và ông L11 đang ở nhưng bà L12 và ông L11 chỉ chuyển nhượng cho bà E và ông H phần đất nêu trên. Nay bà E yêu cầu chia phần đất nêu trên thì bà L12 không có tranh chấp gì. Đồng thời, bà L12 đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L11 trình bày:* Ông L11 thống nhất với ý kiến của vợ ông L11 là bà L12. Đồng thời, ông L11 đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L13 trình bày:* Cách đây khoảng hơn 10 năm, ông L13 và bà L14 có cầm cố 1,5 công đất vườn cho bà E và ông H với giá 02 lượng vàng 24K. Sau đó, bà E và ông H cầm cố đất lại cho ông L15 ở cùng ấp với giá là 01 lượng vàng 24K. Khoảng 5, 6 năm trước, ông L13 trực tiếp đưa cho ông H 02 lượng vàng 24K để chuộc lại đất, khi giao vàng có làm giấy tờ nhưng sau này thấy việc cầm cố đất đã xong nên ông L13 đã bỏ giấy này. Việc ông H đưa cho ông L15 bao nhiêu vàng để chuộc lại đất thì ông L13 không rõ. Việc cầm cố đất giữa các bên đã xong nên ông L13 không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L14 trình bày:* Bà L14 thống nhất với ý kiến của chồng bà L14 là ông L13.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L2:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông L2 nhưng ông L2 không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà E vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà E về việc yêu cầu không công nhận bà E và ông H là vợ chồng; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà E về việc chia tài sản đối với phần đất nhận chuyển nhượng của ông L11 và bà L12, căn nhà cấp 4, 01 lượng vàng 24K chuộc lại đất; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà E về việc chia tài sản đối với chiếc xe Honda Future FI, biển số 83C1-727.48.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, về hôn nhân, bà E yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà E và ông H là vợ chồng; về con chung, bà E không Tòa án yêu cầu giải quyết; về tài sản, bà E yêu cầu Tòa án giải quyết chia một số tài sản chung, nợ chung của bà E và ông H; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật yêu cầu không công nhận vợ chồng, tranh chấp về chia tài sản là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn ông H có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, huyện C; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L3, bà L4, ông L5, bà L8, bà H1, bà L10, ông L11 và bà L12 vắng mặt, nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt; ông L2, ông L13 và bà L14 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[4] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, bà E yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi khoản nợ bà E và ông H vay của Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh huyện Kế Sách. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà E cho rằng do Tòa án đã tách khoản nợ vay này ra để giải quyết trong một vụ án khác nên bà E rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ vay này. Xét thấy, việc rút lại một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của bà E là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện mà bà E đã rút này.

[5] Về quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng: Bà E trình bày bà E và ông H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 1997 - 1999, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nay nhận thấy vợ chồng không còn hạnh phúc, cuộc sống chung không thể kéo dài nên bà E yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà E và ông H là vợ chồng. Ông H thống nhất với lời trình bày của bà E và cũng đồng ý với yêu cầu này của bà E. Như vậy, bà E và ông H là những người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật, đã chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, đồng thời quan hệ của bà E và ông H không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, việc bà E yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà E và ông H là vợ chồng là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con: Trong quá trình chung sống, bà E và ông H có với nhau 01 người con chung là bà L1 sinh ngày 10/3/2000. Hiện nay, bà L1 đã thành niên, không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động hoặc không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của pháp luật, bà E và ông H thống nhất không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng: Các đương sự thống nhất số đo, tứ cận, diện tích đo đạc thực tế và giá trị các tài sản theo Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ phục vụ cho việc định giá tài sản, Biên bản về việc định giá tài sản và Sơ đồ hiện trạng thửa đất cùng ngày 23/02/2023 (BL 242 - 264), cụ thể:

[7.1] Phần đất nhận chuyển nhượng của ông L11 và bà L12 có diện tích 1.587,1m^2, hiện trạng là đất Q, tại thửa số 870, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; có tứ cận hướng Đông giáp Rạch R số đo 17,53 mét + 15,67 mét + 16,32 mét + 8,52 mét, hướng Tây giáp phần đất ông R1 số đo 49,35 mét + 10,87 mét, hướng Nam giáp phần đất bà R2 số đo 31,93 mét, hướng Bắc giáp phần đất ông R3 số đo 36,81 mét; có giá trị 1.587,1m^2 x 50.000 đồng/m^2 = 79.355.000 đồng; trên đất có một số cây trồng do ông H trồng nhưng các đương sự không yêu cầu thẩm định, định giá. Đất do ông H đang quản lý, sử dụng.

[7.2] Phần đất có diện tích 1.303,5m^2, hiện trạng là đất CLN, tại thửa số 938, tờ bản đồ số 03 (tách ra từ thửa số 442, tờ bản đồ số 03), tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; có tứ cận hướng Đông giáp phần đất ông L3 số đo 47,05 mét, hướng Tây giáp phần đất bà E2 số đo 48,85 mét, hướng Nam giáp Rạch R4 số đo 26,84 mét, hướng Bắc giáp phần đất bà E2 số đo 27,85 mét; có giá trị 1.303,5m^2 x 50.000 đồng/m^2 = 65.175.000 đồng. Đất do ông H đang quản lý, sử dụng.

[7.3] Căn nhà cấp 4 gắn liền trên phần đất tại thửa số 938 có chiều ngang trước 4,7 mét, chiều ngang sau 7,6 mét, chiều dài 12,3 mét, diện tích 67,38m^2, có kết cấu mái tole, cột bê tông cốt thép, vách xây tường 10, cửa sắt + nhôm, nền gạch men, giá trị còn lại 60%, có giá trị 67,38m^2 x 3.075.000 đồng/m^2 x 60% = 124.316.100 đồng; sân nền ở phía trước có chiều ngang 2,9 mét, chiều dài 09 mét, diện tích 26,1m^2, có kết cấu bê tông cốt thép, giá trị còn lại 80%, có giá trị 26,1m^2 x 233.000 đồng/m^2 x 80% = 4.865.040 đồng; sân nền ở phía sau có chiều ngang 2,1 mét, chiều dài 7,6 mét, diện tích 15,96m^2, có kết cấu bê tông cốt thép, giá trị còn lại 80%, có giá trị 15,96m^2 x 233.000 đồng/m^2 x 80% = 2.974.944 đồng; tổng giá trị nhà là 132.156.084 đồng. Nhà do ông H đang quản lý, sử dụng.

[7.4] Chiếc xe mô tô hiệu Honda Future FI, biển số 83C1-727.48, màu xanh đen, số máy JC90E0233848, số khung RLHJC7651NY104934, mua mới năm 2022, giá trị còn lại 80%, có giá trị 47.000.000 đồng x 80% = 37.600.000 đồng. Xe do ông H đang quản lý, sử dụng.

[7.5] Các đương sự cũng thống nhất giá vàng 24K tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 26/5/2023 là 5.530.000 đồng/chỉ.

[7.6] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự cũng không có yêu cầu đo đạc, thẩm định, định giá lại. Trong vụ án này, các đương sự thống nhất không có tranh chấp, yêu cầu giải quyết vấn đề gì đối với phần đất tại

thửa số 938. Về các cây trồng trên phần đất tại thửa số 870, các đương sự thống nhất trong trường hợp Tòa án giải quyết chia đất cho ai nhận thì người đó được hưởng các cây trồng trên đất.

[8] Phần đất nhận chuyển nhượng của ông L11 và bà L12: Bà E, ông H, ông L11 và bà L12 thống nhất thừa nhận vào năm 2008, bà E và ông H có nhận chuyển nhượng của ông L11 và bà L12 01 phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 1.587,1m^2, thuộc một phần thửa số 870, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 038208 do Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp cho hộ ông L11 vào ngày 28/6/2000, với giá 65,5 chỉ vàng 24K; hai bên đã giao nhận đất và vàng với nhau xong, hiện nay ông L11 và bà L12 không có tranh chấp và đồng ý tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà E và ông H. Vì vậy, có căn cứ xác định phần đất này thuộc quyền sử dụng chung của bà E và ông H theo quy định tại các Điều 214, 215, 224 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng là các Điều 207, 208, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015). Từ đó, việc bà E yêu cầu Tòa án giải quyết chia phần đất này, là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Phần đất này hiện do ông H đang quản lý, sử dụng. Bà E và ông H thống nhất chia đôi giá trị đất, nhưng bà E yêu cầu cho bà E và ông H mỗi bên được nhận hiện vật là 50% diện tích đất và không bên nào phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất, còn ông H yêu cầu được nhận hiện vật là toàn bộ diện tích đất và đồng ý hoàn trả 50% giá trị đất cho bà E. Xét thấy, ngoài phần đất này thì hiện nay bà E và ông H đều không có phần đất nào khác để canh tác nên việc bà E và ông H yêu cầu được nhận đất là phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của cả hai bên; diện tích đất là 1.587,1m^2 đảm bảo việc chia bằng hiện vật cho mỗi bên được nhận 50% diện tích đất và cũng không làm ảnh hưởng đến việc quản lý, sử dụng đất của mỗi bên về sau. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cho bà E và ông H mỗi bên được nhận 50% diện tích đất tương ứng là 793,55m^2, có giá trị tương ứng 79.355.000 đồng x 50% = 39.677.500 đồng; không đặt ra việc hoàn trả giá trị đất; ông H phải có nghĩa vụ giao cho bà E phần đất được chia.

[10] Căn nhà cấp 4 gắn liền trên phần đất tại thửa số 938: Bà E và ông H thống nhất thừa nhận căn nhà này do bà E và ông H cùng bỏ tiền ra xây dựng và thuộc quyền sở hữu chung của bà E và ông H. Nhà được xây dựng trên phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 1.303,5m^2, hiện trạng là đất CLN, tại thửa số 938, tờ bản đồ số 03 (tách ra từ thửa số 442, tờ bản đồ số 03), tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 671942 do Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp cho ông E1 vào ngày 17/6/1994, đất có nguồn gốc của cha mẹ bà E là ông E1 và bà E2. Hiện nay, các đồng thừa kế của ông E1 và bà E2 cũng thống nhất thừa nhận nhà thuộc quyền sở hữu chung của bà E và ông H và không có tranh chấp, yêu cầu giải quyết vấn đề gì đối với căn nhà này.

[11] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà E và ông H thống nhất chia đôi giá trị nhà, giao cho bà E được nhận hiện vật là toàn bộ căn nhà và bà E có nghĩa vụ hoàn trả cho ông H 50% giá trị nhà theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản là 132.156.084 đồng x 50% = 66.078.042 đồng, ông H được quyền lưu cư trong nhà cho đến khi bà E hoàn trả đủ cho ông H số tiền 66.078.042 đồng này. Xét thấy, sự

thỏa thuận của bà E và ông H là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[12] Chiếc xe mô tô hiệu Honda Future FI, biển số 83C1-727.48: Bà E cho rằng xe thuộc quyền sở hữu chung của bà E và ông H, còn ông H cho rằng xe thuộc quyền sở hữu riêng của ông H. Xét thấy, quan hệ giữa bà E và ông H là nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn chứ không phải quan hệ hôn nhân hợp pháp, cho nên căn cứ vào Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của bà E và ông H được giải quyết theo thỏa thuận giữa hai bên, theo các quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan, chứ không phải theo Luật Hôn nhân và gia đình. Tại thời điểm ông H mua xe giữa bà E và ông H không có thỏa thuận xe thuộc quyền sở hữu chung của bà E và ông H; xe do ông H trực tiếp bỏ tiền ra mua, đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe và trực tiếp quản lý, sử dụng, bà E không chứng minh được số tiền bỏ ra mua xe có sự đóng góp của bà E; bà E cũng thừa nhận thời điểm đó bà E và ông H đã sống ly thân và không có dùng tiền chung, chi tiêu chung với nhau, tiền của ai kiếm được thì người đó xài, nợ của ai gây thì người đó trả. Việc bà E cho rằng khi bà E đi làm ăn xa có giao đất cho ông H canh tác, ông H tạo ra được thu nhập từ việc canh tác đất để lấy tiền mua xe, nên xe là thuộc quyền sở hữu chung của bà E và ông H là không có căn cứ, vì không có sự thỏa thuận từ đầu của ông H và pháp luật cũng không có quy định việc xác lập quyền sở hữu chung trong trường hợp này. Từ đó, việc bà E yêu cầu Tòa án giải quyết chia chiếc xe này, là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Số vàng chuộc lại đất mà ông H đã nhận của ông L13 và bà L14: Các vấn đề có liên quan đến các giao dịch cầm cố đất thì các bên đã cơ bản thống nhất với nhau. Hiện nay, bà E chỉ tranh chấp, yêu cầu giải quyết buộc ông H có nghĩa vụ hoàn trả 50% giá trị 10 chỉ vàng 24K cho bà E. Bà E và ông H thống nhất thừa nhận số vàng chuộc lại đất mà ông H đã nhận của ông L13 và bà L14 thuộc quyền sở hữu chung của bà E và ông H. Tuy nhiên, ông H cho rằng chỉ nhận từ ông L13 và bà L14 09 chỉ vàng 24K chứ không phải 10 chỉ vàng 24K, do ông H tự bớt cho ông L13 và bà L14 01 chỉ vàng 24K mà không có báo cho bà E biết, sau đó ông H đã bù thêm cho đủ 10 chỉ vàng 24K để trả nợ cho bà H1. Bà E cho rằng việc ông H tự ý bớt 01 chỉ vàng 24K cho ông L13 và bà L14 thì ông H tự chịu trách nhiệm với số vàng đã bớt, bà E vẫn yêu cầu giải quyết trên giá trị của 10 chỉ vàng 24K, đối với việc ông H cho rằng có mượn vàng, trả vàng cho bà H1 thì bà E không thừa nhận. Xét thấy, ông H đã thừa nhận có nhận số vàng chuộc lại đất từ ông L13 và bà L14 thì nghĩa vụ chứng minh của bà E đã thực hiện xong, còn ông H cho rằng chỉ nhận 09 chỉ vàng 24K rồi sau đó đã đem vàng trả nợ cho bà H1 thì ông H phải có nghĩa vụ chứng minh. Ông L13 và bà L14 xác nhận khi chuộc lại đất đã giao đủ cho ông H nhận 02 lượng vàng 24K, còn việc sau khi nhận số vàng này ông H giao lại cho ông L15 bao nhiêu vàng thì không rõ. Còn bà H1 là chị ruột ông H xác nhận 10 chỉ vàng 24K là bà H1 cho ông H mượn riêng không có liên quan đến bà E, khi đó bà E và ông H đã sống ly thân và bà E cũng không biết sự việc, bà H1 còn khẳng định hiện nay ông H vẫn chưa trả vàng cho bà H1. Như vậy, lời trình

bày của ông H về việc chỉ nhận từ ông L13 và bà L14 09 chỉ vàng 24K rồi sau đó bù thêm cho đủ 10 chỉ vàng 24K để trả nợ cho bà H1 là không đúng sự thật. Từ đó, việc bà E yêu cầu Tòa án giải quyết chia 10 chỉ vàng 24K, là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận; Hội đồng xét xử quyết định giải quyết chia đôi giá trị vàng, giao cho ông H được nhận hiện vật là toàn bộ số vàng và ông H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà E 50% giá trị vàng theo giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 10 chỉ vàng 24K x 5.530.000 đồng/chỉ x 50% = 27.650.000 đồng.

[14] Tổng cộng, bà E và ông H mỗi người được chia phần tài sản có giá trị là 39.677.500 đồng + 66.078.042 đồng + 27.650.000 đồng = 133.405.542 đồng.

[15] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà E, giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà E và ông H là vợ chồng, không đặt ra xem xét, giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con; các tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của bà E và ông H gồm *Phần đất nhận chuyển nhượng của ông L11 và bà L12* được chia cho bà E và ông H mỗi người được hưởng 50% giá trị đất, giao cho bà E và ông H mỗi người được nhận 50% diện tích đất không đặt ra việc hoàn trả giá trị đất, *Căn nhà cấp 4 gắn liền trên phần đất tại thửa số 938* được chia cho bà E và ông H mỗi người được hưởng 50% giá trị nhà, giao cho bà E nhận toàn bộ căn nhà và bà E có nghĩa vụ hoàn trả cho ông H 50% giá trị nhà tương ứng với số tiền là 66.078.042 đồng, ông H được quyền lưu cư trong nhà cho đến khi bà E hoàn trả đủ cho ông H số tiền 66.078.042 đồng này, *Số vàng chuộc lại đất 10 chỉ vàng 24K mà ông H đã nhận của ông L13 và bà L14* được chia cho bà E và ông H mỗi người được hưởng 50% giá trị vàng, giao cho ông H nhận toàn bộ số vàng và ông H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà E 50% giá trị vàng tương ứng với số tiền là 27.650.000 đồng; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà E về việc yêu cầu chia *Chiếc xe mô tô hiệu Honda Future FI, biển số 83C1-727.48*; đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà E về việc yêu cầu chia *Khoản nợ vay của Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh huyện Kế Sách*.

[16] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[17] Về án phí sơ thẩm: Bà E phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch với số tiền 300.000đồng đối với yêu cầu không công nhận vợ chồng, án phí sơ thẩm không có giá ngạch với số tiền 300.000đồng đối với yêu cầu chia chiếc xe mô tô hiệu Honda Future FI, biển số 83C1-727.48 không được chấp nhận, án phí sơ thẩm có giá ngạch 133.405.542 đồng x 5% = 6.670.277 đồng tương ứng với phần giá trị tài sản được chia, tổng cộng là 7.270.277 đồng; Ông H phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch 6.670.277 đồng tương ứng với phần giá trị tài sản được chia theo quy định tại các khoản 1, 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 24, các khoản 1, 4 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[18] Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản, tổng cộng là 18.950.000 đồng: Căn cứ vào khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự

năm 2015; do tài sản được chia đôi nên bà E và ông H mỗi người phải chịu 50% chi phí này tương ứng với số tiền là 18.950.000 đồng x 50% = 9.475.000 đồng; bà E đã nộp tạm ứng trước toàn bộ chi phí này nên ông H phải hoàn trả lại cho bà E số tiền là 9.475.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, các khoản 1, 2, 4 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 214, 215, 224 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 207, 208, 219, 357, 468, khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 24, các khoản 1, 4 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà E về việc yêu cầu không công nhận vợ chồng.

1.1. Về quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà E và ông H là vợ chồng.

1.2. Về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con: Người con chung tên L1 sinh ngày 10/3/2000 hiện nay đã thành niên và không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động hoặc không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của pháp luật, bà E và ông H thống nhất không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà E về việc tranh chấp chia tài sản:

2.1. Xác định phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 1.587,1m^2, loại đất Q, thuộc một phần thửa số 870, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 038208 do Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông L11 vào ngày 28/6/2000, là tài sản thuộc quyền sử dụng chung của bà E và ông H.

2.1.1. Chia cho bà E và ông H mỗi người được hưởng 50% giá trị đất, tương ứng là 39.677.500 đồng.

2.1.2. Giao cho bà E được quyền quản lý, sử dụng 50% diện tích đất tương ứng là 793,55m^2; đất có số đo, tứ cận:

- Hướng Đông giáp Rạch R, số đo 4,01 mét + 16,32 mét + 8,52 mét;

- Hướng Tây giáp phần đất ông R1 số đo 24,67 mét + 10,87 mét;

- Hướng Nam giáp phần đất bà R2 số đo 31,93 mét;

- Hướng Bắc giáp phần đất giao cho ông H, số đo 24,86 mét.

Giao cho bà E được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ các cây trồng trên phần đất này.

Buộc ông H phải có nghĩa vụ giao phần đất này cho bà E.

2.1.3. Giao cho ông H được quyền quản lý, sử dụng 50% diện tích đất tương ứng là 793,55m^2; đất có số đo, tứ cận:

- Hướng Đông giáp Rạch R, số đo 17,53 mét + 11,66 mét;

- Hướng Tây giáp phần đất ông R1 số đo 24,68 mét;

- Hướng Nam giáp phần đất giao cho bà E, số đo 24,86 mét;

- Hướng Bắc giáp phần đất ông R2 số đo 36,81 mét.

Giao cho ông H được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ các cây trồng trên phần đất này.

Ông H đang quản lý, sử dụng phần đất này nên không đặt ra vấn đề buộc giao đất.

2.1.4. Khi án có hiệu lực pháp luật, phía bà E và ông H cùng với phía ông L11 và bà L12 có quyền, nghĩa vụ đến liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục tách thửa, sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này theo thỏa thuận chuyển nhượng giữa hai bên tại Giấy sang nhượng đất đề ngày 24/12/2008.

2.2. Xác định căn nhà cấp 4 kiên cố có chiều ngang trước 4,7 mét, chiều ngang sau 7,6 mét, chiều dài 12,3 mét, diện tích 67,38m^2, có kết cấu mái tole, cột bê tông cốt thép, vách xây tường 10, cửa sắt + nhôm, nền gạch men, giá trị còn lại 60% gắn liền trên phần đất có diện tích 1.303,5m^2, loại đất 2L (theo hiện trạng là loại đất CLN), tại thửa số 938, tờ bản đồ số 03 (tách ra từ thửa số 442, tờ bản đồ số 03), tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 671942 do Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông E1 vào ngày 17/6/1994, là tài sản thuộc quyền sở hữu chung của bà E và ông H.

2.2.1. Chia cho bà E và ông H mỗi người được hưởng 50% giá trị nhà, tương ứng là 66.078.042 đồng.

2.2.2. Giao cho bà E được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ căn nhà này. Căn nhà gắn liền trên phần đất có số đo, tứ cận:

- Hướng Đông giáp phần đất ông L3 số đo 47,05 mét;

- Hướng Tây giáp phần đất bà E2 số đo 48,85 mét;

- Hướng Nam giáp Rạch R4 số đo 26,84 mét;

- Hướng Bắc giáp phần đất bà E2 số đo 27,85 mét.

2.2.3. Buộc bà E phải có nghĩa vụ trả cho ông H 50% giá trị chênh lệch của căn nhà với số tiền là 66.078.042 đồng (*Sáu mươi sáu triệu không trăm bảy mươi*

tám nghìn không trăm bốn mươi hai đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông H đối với số tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bà E còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2.2.4. Ông H được quyền lưu cư trong căn nhà này cho đến khi bà E trả đủ cho ông H số tiền 66.078.042 đồng nêu trên (kể cả tiền lãi phát sinh tại giai đoạn thi hành án - nếu có).

2.2.5. Buộc ông H phải có nghĩa vụ giao căn nhà này cho bà E ngay sau khi nhận đủ từ bà E số tiền 66.078.042 đồng nêu trên (kể cả tiền lãi phát sinh tại giai đoạn thi hành án - nếu có).

(Các phần đất nêu trên có Sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo Bản án này)

2.3. Xác định số vàng chuộc lại đất 10 chỉ vàng 24K mà ông H đã nhận của ông L13 và bà L14, là tài sản thuộc quyền sở hữu chung của bà E và ông H.

2.3.1. Chia cho bà E và ông H mỗi người được hưởng 50% giá trị vàng, tương ứng là 27.650.000 đồng.

2.3.2. Giao cho ông H được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ số vàng 10 chỉ vàng 24K.

2.3.3. Buộc ông H phải có nghĩa vụ trả cho bà E 50% giá trị chênh lệch của số vàng với số tiền là 27.650.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà E đối với số tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng ông H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà E về việc yêu cầu chia Chiếc xe mô tô hiệu Honda Future FI, biển số 83C1-727.48.

4. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà E về việc yêu cầu chia Khoản nợ vay của Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh huyện Kế Sách.

5. Án phí sơ thẩm:

5.1. Bà E phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 7.270.277 đồng (*Bảy triệu hai trăm bảy mươi nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà bà E đã nộp là 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004944, ngày 12/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà E còn phải nộp thêm số tiền là 270.277 đồng (*Hai trăm bảy mươi nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng*).

5.2. Ông H phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 6.670.277 (*Sáu triệu sáu trăm bảy mươi nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng*).

6. Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản, tổng cộng là 18.950.000 đồng:

6.1. Bà E phải chịu với số tiền là 9.475.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà bà E đã nộp là 9.475.000 đồng. Như vậy, bà E đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu chi phí này.

6.2. Ông H phải chịu với số tiền là 9.475.000 đồng và có nghĩa vụ hoàn trả cho bà E số tiền là 9.475.000 đồng (*Chín triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

7. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Riêng đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án,

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự (16);
- VKSND huyện Kế Sách (01);
- Chi cục THADS huyện Kế Sách (01);
- TAND tỉnh Sóc Trăng (01);
- UBND xã B (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt